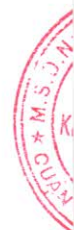


**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BÊ TÔNG BIÊN HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BÊ TÔNG BIÊN HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Đường 1A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1,  
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

---

**MỤC LỤC**

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC              | 1 – 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                  | 3 – 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN        |              |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 5 – 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 9 – 28       |

0236  
CÔNG  
TY  
KIỂM  
TOÁN  
M. VIỆ  
T. P. HỒ

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,  
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bê Tông Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Họ tên</u>        | <u>Chức danh</u> |
|----------------------|------------------|
| Ông Huỳnh Tấn Trí    | Chủ tịch         |
| Ông Trần Chí Hiếu    | Thành viên       |
| Ông Hồ Đình Cường    | Thành viên       |
| Ông Nguyễn Tiến Khoa | Thành viên       |
| Ông Mai Duy Thắng    | Thành viên       |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Họ tên</u>           | <u>Chức danh</u> |
|-------------------------|------------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung | Trưởng ban       |
| Ông Tạ Quang Thanh      | Thành viên       |
| Ông Lê Thế Dân          | Thành viên       |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Họ tên</u>        | <u>Chức danh</u>  |
|----------------------|-------------------|
| Ông Trần Chí Hiếu    | Tổng giám đốc     |
| Ông Nguyễn Nhật Tiến | Phó Tổng Giám đốc |

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,  
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ các vấn đề được nêu trong Báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Trần Chí Hiếu**  
**Tổng Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Số: 17.193/BCKT-RSM HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017 từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán trái ngược của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán trái ngược*

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu với tổng số dự phòng ước tính là 60,94 tỷ đồng, chi tiết như sau:

- Dự phòng nợ phải thu khách hàng với số tiền ước tính là 41,52 tỷ đồng;
- Dự phòng các khoản trả trước cho người bán không có khả năng thu hồi với số tiền ước tính là 18,28 tỷ đồng;
- Dự phòng các khoản tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc với số tiền ước tính là 1,14 tỷ đồng.

Như vậy, nếu các khoản dự phòng phải thu nêu trên được ghi nhận đầy đủ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thì chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (Mã số 137) sẽ tăng là 60,94 tỷ đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm đi 60,94 tỷ đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2016, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (Mã số 25) sẽ tăng là 60,94 tỷ và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (Mã số 50) sẽ giảm đi một khoản tương ứng là 60,94 tỷ đồng.

Ngoài ra, như đã trình bày tại thuyết minh mục 5.10, Công ty có khoản tài sản thuế hoãn lại tương ứng với khoản lỗ năm 2012 là 491 triệu đồng với thời hạn chuyển lỗ cuối cùng là năm 2017. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về khả năng có lãi trong năm 2017 để sử dụng khoản tài sản thuế hoãn lại nêu trên. Do đó, nếu khoản thuế hoãn lại này được hoàn nhập trong năm nay thì chỉ tiêu "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" (Mã số 262) và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm đi tương ứng mỗi chỉ tiêu là 491 triệu đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2016, chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hoãn lại" (Mã số 52) sẽ tăng lên và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" (Mã số 60) sẽ giảm đi một khoản tương ứng là 491 triệu đồng.

### *Ý kiến kiểm toán trái ngược*

Theo ý kiến của chúng tôi, do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại "Cơ sở của ý kiến kiểm toán trái ngược", báo cáo tài chính riêng đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bê Tông Biên Hòa vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, không phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Lục Thị Vân**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0172-2016-026-1



**Nguyễn Thị Hải Yến**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
2843-2016-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,  
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

**Mẫu số B 01 - DN****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>TM</b> | <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>Tại ngày 01/01/2016</b> |
|--|--------------|-----------|----------------------------|----------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |           | <b>85.134.934.130</b>      | <b>85.319.351.237</b>      |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | (5.1)     | <b>378.397.578</b>         | <b>1.117.437.277</b>       |
| 1. Tiền                                      | 111          |           | 378.397.578                | 1.117.437.277              |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b>   |           | <b>80.931.639.531</b>      | <b>79.871.459.673</b>      |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | (5.2)     | 68.271.666.893             | 62.049.302.371             |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | (5.3)     | 19.006.703.958             | 24.590.234.765             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | (5.4)     | 3.235.147.549              | 3.117.820.196              |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137          | (5.6)     | (9.581.878.869)            | (9.885.897.659)            |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b>   | (5.5)     | <b>3.722.117.021</b>       | <b>4.168.802.287</b>       |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          |           | 3.722.117.021              | 4.168.802.287              |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b>   |           | <b>102.780.000</b>         | <b>161.652.000</b>         |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          |           | 102.780.000                | 161.652.000                |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |           | <b>14.427.301.958</b>      | <b>14.636.215.849</b>      |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b>   |           | <b>10.761.728.509</b>      | <b>7.485.347.829</b>       |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | (5.7)     | 10.761.728.509             | 7.485.347.829              |
| + Nguyên giá                                 | 222          |           | 37.333.187.603             | 33.866.148.082             |
| + Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223          |           | (26.571.459.094)           | (26.380.800.253)           |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b>   |           |                            | <b>22.750.000</b>          |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242          |           |                            | 22.750.000                 |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b>   | (5.8)     |                            |                            |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251          |           | 25.000.000.000             | 25.000.000.000             |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254          |           | (25.000.000.000)           | (25.000.000.000)           |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b>   |           | <b>3.665.573.449</b>       | <b>7.128.118.020</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          | (5.9)     | 1.148.578.509              |                            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262          | (5.10)    | 2.516.994.940              | 7.128.118.020              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b>   |           | <b>99.562.236.088</b>      | <b>99.955.567.086</b>      |

(Xem trang tiếp theo)



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,  
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | TM       | Tại ngày 31/12/2016   | Tại ngày 01/01/2016   |
|--|------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |          | <b>85.906.852.604</b> | <b>80.513.903.776</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |          | <b>84.310.252.604</b> | <b>78.697.303.776</b> |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn            | 311        | (5.11)   | 54.448.388.551        | 45.383.578.863        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        |          | 900.271.642           | 537.336.417           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | (5.12)   | 4.744.782.748         | 7.273.230.769         |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        | (5.13)   | 1.171.587.465         | 1.089.799.373         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | (5.14)   | 743.196.904           | 1.060.098.257         |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | (5.15)   | 1.455.668.999         | 1.245.598.528         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | (5.16)   | 20.845.733.482        | 22.107.038.756        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        |          | 622.813               | 622.813               |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |          | <b>1.596.600.000</b>  | <b>1.816.600.000</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 338        | (5.16)   | 1.596.600.000         | 1.816.600.000         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |          | <b>13.655.383.484</b> | <b>19.441.663.310</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | (5.17.1) | <b>13.655.383.484</b> | <b>19.441.663.310</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 | 411        | (5.17.2) | 45.000.000.000        | 45.000.000.000        |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |          | 45.000.000.000        | 45.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |          | 1.609.818.000         | 1.609.818.000         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |          | 1.148.578.509         | 1.652.254.535         |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu             | 420        |          | 5.403.435             | 990.996.407           |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 421        |          | (34.108.416.460)      | (29.811.405.632)      |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước      | 421a       |          | (29.811.405.632)      | (27.237.755.059)      |
| LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |          | (4.297.010.828)       | (2.573.650.573)       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |          | <b>99.562.236.088</b> | <b>99.955.567.086</b> |



Trần Chí Hiếu  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Trần Văn Phúc  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,  
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

**Mẫu số B 02 - DN****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | TM    | Năm 2016        | Năm 2015        |
|--|-------|-------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | (6.1) | 122.847.666.413 | 126.213.663.771 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |       | 122.847.666.413 | 126.213.663.771 |
| 3. Giá vốn hàng bán                                | 11    | (6.2) | 112.601.180.816 | 109.353.225.879 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |       | 10.246.485.597  | 16.860.437.892  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    |       | 7.813.044       | 35.927.141      |
| 6. Chi phí tài chính                               | 22    | (6.3) | 1.965.747.325   | 2.188.077.451   |
| <i>trong đó, chi phí lãi vay</i>                   | 23    |       | 1.930.256.502   | 1.779.134.843   |
| 7. Chi phí bán hàng                                | 24    |       |                 | 9.561.717.179   |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | (6.4) | 8.015.597.782   | 7.309.319.996   |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |       | 272.953.534     | (2.162.749.593) |
| 10. Thu nhập khác                                  | 31    |       | 94.058.718      | 1.032.322.118   |
| 11. Chi phí khác                                   | 32    |       | 52.900.000      | 1.356.483.300   |
| 12. Lợi nhuận khác                                 | 40    |       | 41.158.718      | (324.161.182)   |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |       | 314.112.252     | (2.486.910.775) |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    |       |                 | 86.739.798      |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |       | 4.611.123.080   |                 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |       | (4.297.010.828) | (2.573.650.573) |



**Trần Chí Hiếu**  
**Tổng Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2017

**Trần Văn Phúc**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Thanh Thùy**  
**Người lập**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,  
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | TM     | Năm 2016               | Năm 2015               |
|--|-----------|--------|------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |        |                        |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |        | 314.112.252            | (2.486.910.775)        |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |        |                        |                        |
| Khấu hao TSCĐ  | 02        | (6.7)  | 952.092.288            | 514.307.706            |
| Các khoản dự phòng   | 03        |        | (304.018.790)          |                        |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |        | (44.142.621)           | (1.024.505.471)        |
| Chi phí lãi vay  | 06        | (6.3)  | 1.930.256.502          | 1.779.134.843          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                     | <b>08</b> |        | <b>2.848.299.631</b>   | <b>(1.217.973.697)</b> |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |        | (756.161.068)          | (2.767.974.534)        |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |        | 115.755.037            | 7.365.969.684          |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |        | 4.258.889.456          | (4.112.575.461)        |
| Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |        | (1.057.206.509)        | (161.652.000)          |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        |        | (1.921.715.860)        | (1.891.771.348)        |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (5.12) | (237.453.994)          | (152.943.662)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |        | <b>3.250.406.693</b>   | <b>(2.938.921.018)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |        |                        |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21        |        | (2.559.237.589)        | (3.694.478.255)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 22        |        | 43.700.000             | 1.020.745.455          |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |        | 7.396.471              | 3.760.016              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |        | <b>(2.508.141.118)</b> | <b>(2.669.972.784)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |        |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        | (7.1)  | 52.700.058.387         | 90.571.900.274         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (7.2)  | (54.181.363.661)       | (86.434.100.298)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |        | <b>(1.481.305.274)</b> | <b>4.137.799.976</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>  | <b>50</b> |        | <b>(739.039.699)</b>   | <b>(1.471.093.826)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60        | (5.1)  | 1.117.437.277          | 2.588.531.103          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        |        |                        |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | (5.1)  | <b>378.397.578</b>     | <b>1.117.437.277</b>   |



Trần Chí Hiếu  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Trần Văn Phúc  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy  
Người lập



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,  
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê Tông Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600448180 ngày 07 tháng 05 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 27 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 45 tỷ đồng, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư                                       | Tại ngày 31/12/2016   |               | Tại ngày 01/01/2016   |               |
|--|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|  | Giá trị VND           | Tỷ lệ (%)     | Giá trị VND           | Tỷ lệ (%)     |
| Tổng công ty xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên | 18.412.820.000        | 40,92         | 18.412.820.000        | 40,92         |
| Vốn góp của các đối tượng khác                   | 26.587.180.000        | 59,08         | 26.587.180.000        | 59,08         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>45.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>45.000.000.000</b> | <b>100,00</b> |

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 122 (31/12/2015: 125 nhân viên).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây dựng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm;
- Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở;
- Kinh doanh nhà.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có công ty con như sau:

| Tên                                    | Địa chỉ  | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích |
|--|--|------------------------|---------------|---------------|
| Công ty TNHH Một Thành Viên An Hòa BCC | KCN Nhứt Chánh, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An | 100%                   | 100%          | 100%          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2.2. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng ngoại thương - Chi nhánh Biên Hòa;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua/bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**4.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính; giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**4.4. Đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***

***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

**4.5. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.6. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                  | <b><u>Năm 2016</u></b> |
|----------------------------------|------------------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 10 - 50 năm            |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 07 - 15 năm            |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 10 năm                 |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 10 năm                 |

**4.8. Thuê tài sản*****Phân loại thuê tài sản***

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

***Thuê hoạt động***

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

**4.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.11. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**4.12. Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính 2012, Công ty đã không trích dự phòng trợ cấp mất việc theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được tắt toán trong năm 2012.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.14. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

**4.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**4.16. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

**4.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**4.18. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**Thuế giá trị gia tăng**

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính mức thuế suất là 10%.

**Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 18.320.563                    | 191.271.784                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 360.077.015                   | 926.165.493                   |
| <b>Cộng</b>                     | <b>378.397.578</b>            | <b>1.117.437.277</b>          |

**5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu từ khách hàng:                                      |                               |                               |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng HUD 102                           | 3.932.001.000                 | 3.932.001.000                 |
| Công ty CP Xây dựng 14-9                                     | 3.902.152.028                 | 3.896.752.028                 |
| Công ty CP Chương Dương                                      | 3.807.882.000                 | -                             |
| Công ty TNHH Xây Dựng Tầm Cao Việt                           | 1.597.286.499                 | 3.677.286.499                 |
| Các khách hàng khác  | 22.179.963.716                | 23.566.919.274                |
| Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - Xem thêm mục 8 | 32.852.381.650                | 26.976.343.570                |
| <b>Cộng</b>  | <b>68.271.666.893</b>         | <b>62.049.302.371</b>         |

Các khoản nợ phải thu khách hàng (trừ khoản công nợ từ công ty con - Công ty TNHH Một thành viên An Hòa BCC) với số tiền 7,5 tỷ đồng duy trì mọi thời điểm được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng - Xem thêm mục 5.16.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,  
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.3. Trả trước ngắn hạn cho người bán**

|   | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Các nhà cung cấp khác   | 1.082.631.688                 | 692.133.909                   |
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8 | 17.924.072.270                | 23.898.100.856                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>19.006.703.958</u></b>  | <b><u>24.590.234.765</u></b>  |

**5.4. Phải thu ngắn hạn khác**

|                         | Tại ngày 31/12/2016<br>VND  |                 | Tại ngày 01/01/2016<br>VND  |                 |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|
|                         | Giá trị                     | Dự phòng        | Giá trị                     | Dự phòng        |
| Phải thu người lao động | 1.758.326.680               | -               | 2.501.192.122               | -               |
| Ký cược, ký quỹ         | 139.323.560                 | -               | 184.794.468                 | -               |
| Phải thu khác           | 1.337.497.309               | -               | 431.833.606                 | -               |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>3.235.147.549</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>3.117.820.196</u></b> | <b><u>-</u></b> |

**5.5. Hàng tồn kho**

|                       | Tại ngày 31/12/2016<br>VND  |                 | Tại ngày 01/01/2016<br>VND  |                 |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|
|                       | Giá gốc                     | Dự phòng        | Giá gốc                     | Dự phòng        |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.120.071.242               | -               | 1.442.117.141               | -               |
| Công cụ, dụng cụ      | 14.547.262                  | -               | 75.437.614                  | -               |
| Thành phẩm            | 1.587.498.517               | -               | 2.528.094.757               | -               |
| Hàng gửi bán          | -                           | -               | 123.152.775                 | -               |
| <b>Cộng</b>           | <b><u>3.722.117.021</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>4.168.802.287</u></b> | <b><u>-</u></b> |

Theo hợp đồng thế chấp các khoản vay tại Ngân hàng VID Public Bank, Công ty phải duy trì giá trị hàng tồn kho tại mọi thời điểm là 8 tỷ đồng - Xem thêm mục 5.16.

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÉ TÔNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,  
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.6. Nợ xấu**

|   | Tại ngày 31/12/2016   |                        | Tại ngày 01/01/2016   |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 12.748.063.889        | 3.166.185.020          | 13.042.663.889        | 3.156.766.230          |
| <b>Cộng</b>   | <b>12.748.063.889</b> | <b>3.166.185.020</b>   | <b>13.042.663.889</b> | <b>3.156.766.230</b>   |

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

|                          | Tại ngày 31/12/2016   |                        | Tại ngày 01/01/2016   |                        |
|--------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                          | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty CP Xây dựng 14-9 | 3.902.152.028         | 2.731.506.420          | 3.896.752.028         | 2.727.726.420          |
| Công ty TNHH Kinh Bang   | 754.410.657           | -                      | 754.410.657           | -                      |
| Các công ty khác         | 8.091.501.204         | 434.678.600            | 8.391.501.204         | 429.039.810            |
| <b>Cộng</b>              | <b>12.748.063.889</b> | <b>3.166.185.020</b>   | <b>13.042.663.889</b> | <b>3.156.766.230</b>   |

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,  
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                  | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>VND | Máy móc, thiết<br>bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá:                |                                  |                             |   |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2016        | 7.009.956.822                    | 24.359.491.781              | 2.317.157.079                             | 179.542.400                         | 33.866.148.082        |
| Mua trong năm              | -                                | 269.181.818                 | -   | -                                   | 269.181.818           |
| Đầu tư XDCB hoàn thành     | -                                | 3.966.245.000               | -   | -                                   | 3.966.245.000         |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                                | (515.817.190)               | (222.027.707)                             | (30.542.400)                        | (768.387.297)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>7.009.956.822</b>             | <b>28.079.101.409</b>       | <b>2.095.129.372</b>                      | <b>149.000.000</b>                  | <b>37.333.187.603</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                                  |                             |   |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2016        | 5.968.161.291                    | 18.119.995.926              | 2.190.899.581                             | 101.743.455                         | 26.380.800.253        |
| Khấu hao trong năm         | 90.061.896                       | 827.069.862                 | 31.564.380                                | 3.396.150                           | 952.092.288           |
| Thanh lý, nhượng bán       | -                                | (515.817.190)               | (222.027.707)                             | (23.588.550)                        | (761.433.447)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>6.058.223.187</b>             | <b>18.431.248.598</b>       | <b>2.000.436.254</b>                      | <b>81.551.055</b>                   | <b>26.571.459.094</b> |
| Giá trị còn lại:           |                                  |                             |   |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2016        | 1.041.795.531                    | 6.239.495.855               | 126.257.498                               | 77.798.945                          | 7.485.347.829         |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>951.733.635</b>               | <b>9.647.852.811</b>        | <b>94.693.118</b>                         | <b>67.448.945</b>                   | <b>10.761.728.509</b> |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 36.775.457.605 đồng - Xem thêm mục 5.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.744.517.828 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,  
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.8. Các khoản đầu tư tài chính**

Là khoản đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Một thành viên An Hòa BCC với tỷ lệ 100%. Đến ngày 31/12/2016, Công ty con đang có khoản lỗ vượt vốn nên Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư này.

**5.9. Chi phí trả trước dài hạn**

|                         | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí vật tư, công cụ | 945.518.265                   | -                             |
| Chi phí khác            | 203.060.244                   | -                             |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.148.578.509</b>          | <b>-</b>                      |

**5.10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Là tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, chi tiết như sau:

|             | Số dư tài sản<br>thuế hoãn lại<br>VND | Thời hạn<br>chuyển lỗ |
|-------------|---------------------------------------|-----------------------|
| Năm 2012    | 491.103.164                           | Năm 2017              |
| Năm 2013    | 1.351.433.270                         | Năm 2018              |
| Năm 2014    | 674.458.506                           | Năm 2019              |
| <b>Cộng</b> | <b>2.516.994.940</b>                  |                       |

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính, Công ty chưa có bằng chứng chắc chắn về việc sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để bù đắp các khoản lỗ tính thuế phát sinh từ các năm trước đến năm tài chính này, do vậy, Công ty không tính và trình bày tài sản thuế hoãn lại và chi phí thuế hoãn lại trong năm 2015.

**5.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | Tại ngày 31/12/2016<br>VND |                          | Tại ngày 01/01/2016<br>VND |                          |
|--|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                    | Số có khả<br>năng trả nợ | Giá trị                    | Số có khả<br>năng trả nợ |
| Phải trả người bán:  |                            |                          |                            |                          |
| Công ty TNHH<br>Thương mại<br>Phương Nga                       | 5.132.800.662              | 5.132.800.662            | 5.421.346.862              | 5.421.346.862            |
| Công ty TNHH<br>Thành Lợi                                      | 4.285.176.238              | 4.285.176.238            | 4.285.176.238              | 4.285.176.238            |
| Phải trả cho các<br>đối tượng khác                             | 40.139.142.289             | 40.139.142.289           | 30.635.353.176             | 30.635.353.176           |
| Phải trả người bán là<br>các bên liên quan -<br>Xem thêm mục 8 | 4.891.269.362              | 4.891.269.362            | 5.041.702.587              | 5.041.702.587            |
| <b>Cộng</b>  | <b>54.448.388.551</b>      | <b>54.448.388.551</b>    | <b>45.383.578.863</b>      | <b>45.383.578.863</b>    |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực<br>nộp trong năm<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND |
|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 4.023.068.573                 | 1.762.858.001                   | 5.405.396.732                      | 380.529.842                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 563.850.910                   | -                               | 237.453.994                        | 326.396.916                   |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 179.719.717                   | 61.941.123                      | 193.192.567                        | 48.468.273                    |
| Các loại thuế khác         | 2.506.591.569                 | 1.485.796.148                   | 3.000.000                          | 3.989.387.717                 |
| <b>Cộng</b>                | <b>7.273.230.769</b>          | <b>3.310.595.272</b>            | <b>5.839.043.293</b>               | <b>4.744.782.748</b>          |

## 5.13. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 12 và thưởng năm 2016 còn phải trả cho người lao động.

## 5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                            | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí thuê xe trộn bồn   | 192.278.424                   | -                             |
| Lãi vay                    | 27.146.645                    | 18.606.003                    |
| Chi phí vận chuyển         | 10.150.000                    | 794.760.080                   |
| Các khoản trích trước khác | 513.621.835                   | 246.732.174                   |
| <b>Cộng</b>                | <b>743.196.904</b>            | <b>1.060.098.257</b>          |

## 5.15. Phải trả ngắn hạn khác

|  | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn | 738.226.419                   | 327.747.811                   |
| Cổ tức phải trả  | 645.714.580                   | 645.714.580                   |
| Phải trả khác  | 71.728.000                    | 272.136.137                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.455.668.999</b>          | <b>1.245.598.528</b>          |

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÉ TÔNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,  
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.16. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

|   | Tại ngày 01/01/2016   |                       |                       | Trong năm             |                       |                       | Tại ngày 31/12/2016 |                       |  |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|--|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị             | Số có khả năng trả nợ |  |
| Vay ngắn hạn:   |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                     |                       |  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Biên Hòa | 19.996.264.156        | 19.996.264.156        | 47.931.398.414        | 49.384.678.448        | 18.495.984.122        | 18.495.984.122        |                     |                       |  |
| Ngân hàng VID Public Bank                                 | 1.546.774.600         | 1.546.774.600         | 3.488.659.973         | 3.933.685.213         | 1.101.749.360         | 1.101.749.360         |                     |                       |  |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                   | 564.000.000           | 564.000.000           | 504.000.000           | -                     | 1.068.000.000         | 1.068.000.000         |                     |                       |  |
| Vay cá nhân   | -                     | -                     | 180.000.000           | -                     | 180.000.000           | 180.000.000           |                     |                       |  |
| <b>Cộng</b>   | <b>22.107.038.756</b> | <b>22.107.038.756</b> | <b>52.104.058.387</b> | <b>53.318.363.661</b> | <b>20.845.733.482</b> | <b>20.845.733.482</b> |                     |                       |  |
| Vay dài hạn:  |                       |                       |                       |                       |                       |                       |                     |                       |  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Biên Hòa | 2.380.600.000         | 2.380.600.000         | 1.100.000.000         | 816.000.000           | 2.664.600.000         | 2.664.600.000         |                     |                       |  |
| Trừ nợ dài hạn đến hạn trả                                | (564.000.000)         | (564.000.000)         | -                     | 504.000.000           | (1.068.000.000)       | (1.068.000.000)       |                     |                       |  |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.816.600.000</b>  | <b>1.816.600.000</b>  | <b>1.100.000.000</b>  | <b>1.320.000.000</b>  | <b>1.596.600.000</b>  | <b>1.596.600.000</b>  |                     |                       |  |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>23.923.638.756</b> | <b>23.923.638.756</b> | <b>53.204.058.387</b> | <b>54.638.363.661</b> | <b>22.442.333.482</b> | <b>22.442.333.482</b> |                     |                       |  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,  
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn chịu lãi suất từ 7,5%/năm đối với VND và các khoản vay ngân hàng dài hạn với thời hạn 5 năm và chịu lãi suất từ 10,4%/năm. Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Các khoản nợ phải thu (trừ khoản công nợ từ công ty con - Công ty TNHH Một thành viên An Hòa BCC) với số tiền 7,5 tỷ đồng được duy trì mọi thời điểm - Xem thêm mục 5.2.
- Giá trị hàng tồn kho duy trì tại mọi thời điểm với số tiền là 8 tỷ đồng - Xem thêm mục 5.5.
- Toàn bộ nhà xưởng, công trình xây dựng trên đất tại đường Số 1A, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, máy móc, phương tiện vận tải với nguyên giá là 36.775.457.605 đồng - Xem thêm mục 5.7.

#### 5.17. Vốn chủ sở hữu

##### 5.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                                |                                 |  |  | Cộng<br>VND           |
|----------------------------|------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--|--|-----------------------|
|                            | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND   | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác<br>thuộc vốn<br>chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa<br>phân phối<br>VND |                       |
| Tại ngày 01/01/2015        | 45.000.000.000                     | 1.609.818.000                  | 1.652.254.535                   | 990.996.407                                | (27.237.755.059)                               | 22.015.313.883        |
| Lỗ trong năm trước.        | -                                  | -                              | -                               | -  | (2.573.650.573)                                | (2.573.650.573)       |
| Tại ngày 01/01/2016        | 45.000.000.000                     | 1.609.818.000                  | 1.652.254.535                   | 990.996.407                                | (29.811.405.632)                               | 19.441.663.310        |
| Lỗ trong năm nay           | -                                  | -                              | -                               | -  | (4.297.010.828)                                | (4.297.010.828)       |
| Sử dụng quỹ                | -                                  | -                              | (503.676.026)                   | (985.592.972)                              | -  | (1.489.268.998)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>45.000.000.000</b>              | <b>1.609.818.000</b>           | <b>1.148.578.509</b>            | <b>5.403.435</b>                           | <b>(34.108.416.460)</b>                        | <b>13.655.383.484</b> |

Trong năm, Công ty đã sử dụng quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để bù đắp khoản chi phí phạt chậm nộp thuế với số tiền là 1.489.268.998 đồng theo quyết định của Hội đồng quản trị. Công ty sẽ trình Đại hội cổ đông trong năm 2017 về việc sử dụng các quỹ này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,  
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|  | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng công ty xây dựng số 1 - TNHH Một thành viên | 18.412.820.000                | 18.412.820.000                |
| Vốn góp của các đối tượng khác                   | 26.587.180.000                | 26.587.180.000                |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>45.000.000.000</b>         | <b>45.000.000.000</b>         |

**5.17.3. Cổ phiếu**

|  | Tại ngày<br>31/12/2016 | Tại ngày<br>01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành        | 4.500.000              | 4.500.000              |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng     | 4.500.000              | 4.500.000              |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành            | 4.500.000              | 4.500.000              |
| Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần. |                        |                        |

**5.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|   | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn<br>Từ 1 năm trở xuống | 281.319.459                   | 281.166.175                   |
| <b>Ngoại tệ các loại:</b>   |                               |                               |
| USD   | 241,70                        | 254,90                        |
| <b>Nợ khó đòi đã xử lý:</b>   | <b>1.409.947.489</b>          | <b>1.409.947.489</b>          |

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,  
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Năm 2016<br>VND               | Năm 2015<br>VND               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu từ bán bê tông ly tâm                               | 61.154.501.374                | 65.953.435.188                |
| Doanh thu từ bán bê tông tươi                                 | 40.933.308.182                | 34.953.851.538                |
| Doanh thu từ bán bê tông đúc sẵn                              | 14.621.607.211                | 5.148.994.453                 |
| Doanh thu từ bán thành phẩm khác                              | 3.769.975.990                 | 17.895.553.641                |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                    | 2.368.273.656                 | 2.261.828.951                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>122.847.666.413</u></b> | <b><u>126.213.663.771</u></b> |
| Trong đó, doanh thu với các bên có liên quan – Xem thêm mục 8 | 8.235.129.073                 | 25.618.781.413                |

**6.2. Giá vốn hàng bán**

|                             | Năm 2016<br>VND               | Năm 2015<br>VND               |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của bê tông ly tâm  | 52.344.998.953                | 52.744.217.398                |
| Giá vốn của bê tông tươi    | 40.710.278.338                | 34.057.861.343                |
| Giá vốn của bê tông đúc sẵn | 13.170.793.328                | 4.764.684.381                 |
| Giá vốn của thành phẩm khác | 6.375.110.197                 | 17.786.462.757                |
| <b>Cộng</b>                 | <b><u>112.601.180.816</u></b> | <b><u>109.353.225.879</u></b> |

**6.3. Chi phí tài chính**

|                      | Năm 2016<br>VND             | Năm 2015<br>VND             |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền vay         | 1.930.256.502               | 1.779.134.843               |
| Lãi chậm thanh toán  | -                           | 391.436.171                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 35.490.823                  | 17.506.437                  |
| <b>Cộng</b>          | <b><u>1.965.747.325</u></b> | <b><u>2.188.077.451</u></b> |

**6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | Năm 2016<br>VND             | Năm 2015<br>VND             |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 4.680.303.240               | 4.102.454.123               |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 494.876.581                 | 576.583.759                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 96.815.171                  | 58.601.664                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 1.395.960.390               | 842.075.646                 |
| Chi phí bằng tiền khác                      | 1.347.642.400               | 1.729.604.804               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>8.015.597.782</u></b> | <b><u>7.309.319.996</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,  
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****6.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2016<br>VND        | Năm 2015<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 82.240.533.123         | 68.565.396.773         |
| Chi phí nhân công                | 15.452.019.322         | 12.948.774.207         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 952.092.287            | 514.307.705            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.641.708.527          | 18.166.173.839         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.347.642.400          | 1.729.604.804          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>104.633.995.659</b> | <b>101.924.257.328</b> |

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|   | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 52.700.058.387  | 90.571.900.274  |

**7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|  | Năm 2016<br>VND  | Năm 2015<br>VND  |
|--|------------------|------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (54.181.363.661) | (86.434.100.298) |

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan**

- Công ty TNHH Một Thành Viên An Hòa BCC
- Tổng công ty Xây Dựng Số 1 - TNHH Một Thành Viên
- Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

Công ty con  
Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể  
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

|   | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu khách hàng - Xem thêm mục 5.2:<br>Công ty TNHH Một Thành Viên An Hòa BCC     | 32.852.381.650                | 26.976.343.570                |
|   | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
| Trả trước cho người bán - Xem thêm mục 5.3:<br>Công ty TNHH Một Thành Viên An Hòa BCC | 17.924.072.270                | 23.898.100.856                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA**Địa chỉ: Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1,  
Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

|   | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả người bán - Xem thêm mục 5.11:<br>Tổng công ty Xây Dựng Số 1 – TNHH Một Thành Viên | (4.891.269.362)               | (5.041.702.587)               |

|   | Tại ngày<br>31/12/2016<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2016<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Người mua trả tiền trước:<br>Tổng công ty Xây Dựng Số 1 – TNHH Một Thành Viên | (320.409.642)                 | (169.976.417)                 |

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong năm như sau:

|  | Năm 2016<br>VND      | Năm 2015<br>VND       |
|--|----------------------|-----------------------|
| Bán hàng:  |                      |                       |
| Công ty TNHH Một Thành Viên An Hòa BCC           | 8.235.129.073        | 4.296.005.169         |
| Tổng công ty Xây Dựng Số 1 – TNHH Một Thành Viên | -                    | 21.322.776.244        |
| <b>Cộng – Xem thêm mục 6.1</b>                   | <b>8.235.129.073</b> | <b>25.618.781.413</b> |

|  | Năm 2016<br>VND      | Năm 2015<br>VND       |
|--|----------------------|-----------------------|
| Mua hàng và dịch vụ:                             |                      |                       |
| Công ty TNHH Một Thành Viên An Hòa BCC           | 6.796.207.842        | 10.899.629.065        |
| Tổng công ty Xây Dựng Số 1 – TNHH Một Thành Viên | -                    | 3.404.344.201         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>6.796.207.842</b> | <b>14.303.973.266</b> |

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

|                     | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|---------------------|-----------------|-----------------|
| Thù lao và thu nhập | 456.687.265     | 439.545.434     |

**9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 1 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

|   | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm | 281.319.459     | 281.166.175     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



**Trần Chí Hiếu**  
**Tổng Giám đốc**

Đồng Nai, ngày 20 tháng 03 năm 2017

**Trần Văn Phúc**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Thanh Thủy**  
**Người lập**

# THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

## RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building  
140 Nguyen Van Thu Street, Da Kao Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

T +848 3827 5026  
F +848 3827 5027

Ha Noi Office  
7th Floor, Lotus Building, 2 Duy Tan Street  
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

T +844 3795 5353  
F +844 3795 5252

Central Office  
197 Le Dinh Ly Street, Hoa Thuan Tay Ward  
Hai Chau District, Da Nang, Vietnam

T +84 511 363 3334  
F +84 511 363 3334

